

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ
BÌNH ĐỊNH**

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Quá	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Phó Chủ tịch
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Giang	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Mai Hoa	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Mai Anh	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Trưởng ban
Ông Huỳnh Thế Duy	Thành viên
Bà Trinh Phương Mai	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Quá	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH
498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn
Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Quá
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Số: 105 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 14 tháng 8 năm 2015 từ trang 4 đến trang 29. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - “Công tác soát xét báo cáo tài chính”. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Như trình bày tại Thuyết minh số 01, phần Thuyết minh báo cáo tài chính, vào ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1 - công ty liên kết (gọi tắt là “Bidiphar 1”) theo phương án hoán đổi cổ phần giữa Bidiphar 1 và Công ty theo tỷ lệ 1:2,3 (01 cổ phần Bidiphar 1 sẽ được hoán đổi thành 2,3 cổ phần của Công ty) căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 707/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 10 năm 2014.

Số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 có thể không so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 3 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 do ảnh hưởng của các nguyên nhân đã trình bày tại Thuyết minh số 01.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 3 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác với báo cáo kiểm toán độc lập ký ngày 23 tháng 3 năm 2015 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Văn Đình Khuê
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1178-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên – mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay “Deloitte Toàn cầu”) không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015		31/12/2014	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		748.304.142.342		492.865.805.456	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	249.946.983.355		138.943.070.425	
1. Tiền	111		20.418.397.338		34.943.070.425	
2. Các khoản tương đương tiền	112		229.528.586.017		104.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.393.300		1.393.300	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300		1.393.300	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		308.773.838.256		257.618.296.791	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	291.709.981.310		252.531.873.358	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.987.040.831		712.920.151	
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	758.302.955		758.302.955	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.825.116.885		3.763.068.327	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(19.506.603.725)		(147.868.000)	
IV. Hàng tồn kho	140	10	186.929.853.708		94.796.338.978	
1. Hàng tồn kho	141		186.929.853.708		94.796.338.978	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.652.073.723		1.506.705.962	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.888.664.991		1.072.425.297	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		502.086.934		434.280.665	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	261.321.798		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		288.429.848.140		303.500.952.627	
I. Tài sản cố định	220		161.863.974.488		108.434.494.267	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	118.983.639.329		68.635.648.980	
- Nguyên giá	222		275.386.871.613		107.187.771.779	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(156.403.232.284)		(38.552.122.799)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	42.880.335.159		39.798.845.287	
- Nguyên giá	228		44.077.530.900		40.476.421.336	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.197.195.741)		(677.576.049)	
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.346.257.195		10.022.219.802	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	11.346.257.195		10.022.219.802	
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		111.304.803.724		181.902.100.036	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	95.014.048.000		168.297.044.312	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	16.508.551.907		13.822.851.907	
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(217.796.183)		(217.796.183)	
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.914.812.733		3.142.138.522	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.914.812.733		3.142.138.522	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.036.733.990.482		796.366.758.083	

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MÃ SỐ B 01a-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		450.399.710.901	486.897.991.560
I. Nợ ngắn hạn	310		427.145.347.443	477.902.488.366
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	156.967.058.280	317.600.516.158
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.584.813.449	6.747.211.808
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	40.216.684.287	16.469.080.673
4. Phải trả người lao động	314		33.882.318.804	14.722.120.514
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.022.392.694	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	32.807.650.789	21.333.123.892
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	115.604.835.413	72.027.516.473
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	43.059.593.727	29.002.918.848
II. Nợ dài hạn	330		23.254.363.458	8.995.503.194
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	21	23.254.363.458	8.995.503.194
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		586.334.279.581	309.468.766.523
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	586.334.279.581	309.468.766.523
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.182.790.000	268.627.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.182.790.000	268.627.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.808.627.786	6.808.627.786
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		160.342.861.795	34.033.138.737
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.262.621.699	(11.357.713.178)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		154.080.240.096	45.390.851.915
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.036.733.990.482	796.366.758.083

Phạm Thị Thanh May
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng

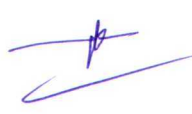
Nguyễn Văn Quá
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2015





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/3/2014 đến 31/12/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		584.570.374.340	1.242.051.786.313
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		21.158.709.537	100.001.880.757
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	563.411.664.803	1.142.049.905.556
4. Giá vốn hàng bán	11	26	363.015.532.714	922.122.045.874
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		200.396.132.089	219.927.859.682
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	10.587.398.666	12.166.930.275
7. Chi phí tài chính	22	29	4.325.441.991	6.288.733.963
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.887.096.611	4.152.363.232
8. Chi phí bán hàng	25	30	114.870.106.364	139.758.344.967
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	39.628.671.913	29.254.707.861
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		52.159.310.487	56.793.003.166
11. Thu nhập khác	31		143.925.434.859	5.740.005.015
12. Chi phí khác	32		7.645.838	3.445.856.713
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	32	143.917.789.021	2.294.148.302
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		196.077.099.508	59.087.151.468
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	41.996.859.412	13.696.299.553
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		154.080.240.096	45.390.851.915
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	3.307	1.515


 Phạm Thị Thanh May
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Văn Quá
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2015




500
 NH
 IG
 EM
 017
 NI
 .H

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015


MẪU SỐ B 03a-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/3/2014 đến 31/12/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	196.077.099.508	59.087.151.468
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	15.767.939.975	8.711.916.632
Các khoản dự phòng	03	19.358.735.725	365.664.183
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(30.202.162)	(151.565.229)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(42.155.147.448)	(11.669.289.276)
Chi phí lãi vay	06	2.887.096.611	4.152.363.232
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	191.905.522.209	60.496.241.010
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	94.214.209.379	(147.517.303.465)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	18.470.348.455	(94.796.338.978)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả	11	(191.419.096.881)	360.554.537.601
(Giảm)/tăng chi phí trả trước	12	1.952.465.308	(4.214.563.819)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.887.096.611)	(1.796.364.264)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27.060.405.332)	(3.457.237.847)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	46.761.590.801	121.019.526.843
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.165.912.209)	(10.814.703.711)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	125.771.625.119	279.473.793.370
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(926.145.156)	(4.755.748.000)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(685.700.000)	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	4.914.000.000
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.695.899.495	974.568.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.084.054.339	1.132.820.000
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	34.867.741.761	58.771.377.023
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(48.801.325.724)	(200.434.919.968)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.918.107.750)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22.851.691.713)	(141.663.542.945)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	111.003.987.745	138.943.070.425
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	138.943.070.425	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(74.815)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	249.946.983.355	138.943.070.425


 Phạm Thị Thanh May
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Văn Quá
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259564 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259564 sửa đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Hiện nay, Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 01 năm 2015, sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1 vào Công ty.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.150 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 730)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Sản xuất dược phẩm, dược liệu
- Bán buôn dược phẩm, dược liệu; dụng cụ, vật tư ngành y tế
- Bán lẻ dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm
- Dịch vụ bảo quản thuốc; Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc; Dịch vụ tư vấn quản lý bảo đảm chất lượng trong sản xuất thuốc; Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất dược phẩm
- Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng; Sản xuất muối I-ốt
- Mua bán sữa và các sản phẩm từ sữa, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng
- Mua bán máy móc thiết bị y tế; Mua bán, lắp đặt các thiết bị văn phòng
- Mua bán hóa chất, vắc xin, sinh phẩm miễn dịch, hóa chất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực y tế
- Sản xuất các loại nước khoáng, nước giải khát
- Sản xuất giấy nguyên liệu, bao bì carton
- In ấn
- Sản xuất lọ, ống thủy tinh dùng cho công nghiệp dược phẩm, tiêu dùng
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, nhà kho, văn phòng làm việc
- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị, máy móc, dụng cụ trong lĩnh vực y tế và sản xuất dược phẩm
- Sản xuất, mua bán, lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, hệ thống cung cấp không khí lạnh tiết trùng, hệ thống cung cấp ô xy, ni tơ phục vụ ngành y tế
- Sản xuất, mua bán vật tư nông, lâm nghiệp; Trồng và chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp ngắn và dài ngày; Sản xuất, chế biến gỗ; Mua bán hàng nông, lâm sản, thủ công mỹ nghệ
- Khai thác và chế biến khoáng sản.

Hoạt động chính của công ty là sản xuất, mua bán hàng dược phẩm, dược liệu, máy móc thiết bị, dụng cụ, vật tư ngành y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ hoạt động**

Vào ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty sáp nhập Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1 - công ty liên kết vào Công ty theo phương án hoán đổi cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1 (gọi tắt là "Bidiphar 1") và Công ty theo tỷ lệ 1:2,3 (01 cổ phần Bidiphar 1 sẽ được hoán đổi thành 2,3 cổ phần của Công ty) căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 707/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 10 năm 2014. Công ty tin tưởng rằng tỉ lệ sáp nhập nêu trên phản ánh đúng giá trị hợp lý của 2 công ty tại thời điểm sáp nhập. Việc sáp nhập Bidiphar 1 vào Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Giấy Chứng nhận Đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi số 115/GCN-UBCK cấp ngày 15 tháng 12 năm 2014. Sau khi sáp nhập, Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 01 năm 2015. Theo đó, Công ty kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ đối với tài sản và công nợ của Bidiphar 1 từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có các công ty liên kết và các chi nhánh sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Muối và Thực phẩm Bình Định	Tỉnh Bình Định	42,95	42,95	Sản xuất kinh doanh các loại muối
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	33,58	33,58	Khai thác, chế biến mù cao su

Tại ngày 17 tháng 6 năm 2015, theo Nghị Quyết số 931/2015/NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua phương án bán toàn bộ phần vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Muối và Thực phẩm Bình Định. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, các thủ tục thanh lý khoản đầu tư này vẫn chưa đã hoàn tất.

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	433/26 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đà Nẵng	76 Huỳnh Ngọc Huệ, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
3. Trung tâm Cung ứng Thuốc và Mỹ phẩm Quy Nhơn - Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 365, Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Cần Thơ	Lô A3-3, A3-4, A3-5, Đường số 9, Khu nhà ở Nam Long (Đô thị mới Nam sông Cần Thơ), Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.
5. Chi nhánh Bidiphar Huyện Phù Cát - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 155, Quang Trung, Thị trấn Ngô Mây, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định
6. Chi nhánh Bidiphar Huyện Hoài Nhơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 212, Quang Trung, Thị trấn Bồng Sơn, Huyện Hoài Sơn, Tỉnh Bình Định.
7. Chi nhánh Bidiphar Huyện Tuy Phước - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Đường Trần Phú, Thị trấn Diêu Trì, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định.
8. Chi nhánh Bidiphar Huyện Tây Sơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 176 Quang Trung, Thị trấn Phú Phong, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định.
9. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 1038, Đường Nguyễn Khoái, Tổ 10, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.
10. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Nghệ An	LKH 21 – Khu đô thị Vinaconex 9, Đại lộ Lê Nin, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Tên chi nhánh****Địa chỉ**

11. Chi nhánh Bidiphar Huyện Hoài Ân - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 17 Hai Bà Trưng, Thị trấn Tăng Bạt Hổ, Huyện Hoài Ân, Tỉnh Bình Định.
12. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đăk Lăk	Số 419 Khu Tái định cư, Phường Thành Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đăk Lăk.
13. Chi nhánh Bidiphar Thị xã An Nhơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 56 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Bình Định, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định.
14. Chi nhánh Bidiphar Huyện Phù Mỹ - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 279 Quang Trung, Thị trấn Phù Mỹ, Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định.
15. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Trị	Số 06 Đường Lý Thường Kiệt, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị.
16. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Ngãi	Số 202, Đường Nguyễn Trãi, Phường Nghĩa Lộ, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
17. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Khánh Hòa	18 Khu B, Số 2 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
18. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đồng Nai	J37, J38 Đường N4, KDC Liên Kế, KP 1, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính kỳ hiện hành được lập cho giai đoạn 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 không so sánh được với số liệu kỳ trước vì các lý do sau đây:

- Vào ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty sáp nhập với Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1 và tiến hành hợp nhất số liệu trên báo cáo tài chính.
- Công ty chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 3 năm 2014, và Công ty không thuộc đối tượng bắt buộc phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Điều đó dẫn đến việc các số liệu tương ứng để so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các ghi chú liên quan được lập cho giai đoạn 10 tháng từ ngày 01 tháng 3 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, nên có thể không so sánh được với số liệu của kỳ hiện hành.
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 3 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Năm tài chính đầu tiên của Công ty từ khi chuyển thành công ty cổ phần là từ ngày 1 tháng 3 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, chứng khoán kinh doanh và phải thu về cho vay ngắn hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

0-002
HÀNH
TY
HỮU
TTE
IAM
ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoại lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thu thập được giá trị thị trường, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228 và Thông tư số 89.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

001
 CH
 CI
 ÁCH
 DE
 VI
 1-1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1.006.128.971	861.718.851
Tiền gửi ngân hàng	19.412.268.367	34.081.351.574
Các khoản tương đương tiền	229.528.586.017	104.000.000.000
	<u>249.946.983.355</u>	<u>138.943.070.425</u>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ một tháng đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất cố định từ 4%/năm đến 4,6%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	5.847.395.135	5.052.393.035
Phải thu khách hàng khác	285.862.586.175	247.479.480.323
	<u>291.709.981.310</u>	<u>252.531.873.358</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay tín chấp cho một số cá nhân với thời hạn từ một tháng đến mười năm. Nợ gốc các khoản cho vay này sẽ được thu hồi tại thời điểm đáo hạn kế ước vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2015 VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	4.074.011.663	4.332.036.983	(258.025.320)
Thuế thu nhập cá nhân	-	17.639.582	20.936.060	(3.296.478)
Cộng	-	4.091.651.245	4.352.973.043	(261.321.798)
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	897.359.849	5.449.716.307	5.984.430.617	362.645.539
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.596.881.423	55.260.383.321	27.060.405.332	39.796.859.412
Thuế thu nhập cá nhân	3.974.839.401	83.434.251	4.001.094.316	57.179.336
Tiền thuê đất	-	550.565.246	550.565.246	-
Các loại thuế khác	-	111.844.839	111.844.839	-
	16.469.080.673	61.455.943.964	37.708.340.350	40.216.684.287

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	78.728.688.224	10.357.453.732	12.018.847.726	6.082.782.097	107.187.771.779
Tăng từ sáp nhập	34.661.650.810	130.692.458.837	1.684.321.601	1.047.652.958	168.086.084.206
Mua trong kỳ	-	119.535.000	-	248.314.364	367.849.364
Tăng khác	73.300.000	-	-	-	73.300.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(200.580.100)	-	-	(200.580.100)
Giảm khác	(40.513.636)	(87.040.000)	-	-	(127.553.636)
Tại ngày 30/6/2015	113.423.125.398	140.881.827.469	13.703.169.327	7.378.749.419	275.386.871.613
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	22.332.437.621	7.980.471.854	7.153.486.029	1.085.727.295	38.552.122.799
Tăng từ sáp nhập	11.852.727.254	88.242.162.365	1.608.723.896	783.778.670	102.487.392.185
Khấu hao trong kỳ	3.618.581.328	10.437.465.251	894.758.880	613.491.941	15.564.297.400
Thanh lý, nhượng bán	-	(200.580.100)	-	-	(200.580.100)
Tại ngày 30/6/2015	37.803.746.203	106.459.519.370	9.656.968.805	2.482.997.906	156.403.232.284
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2015	75.619.379.195	34.422.308.099	4.046.200.522	4.895.751.513	118.983.639.329
Tại ngày 31/12/2014	56.396.250.603	2.376.981.878	4.865.361.697	4.997.054.802	68.635.648.980

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 72.250.065.243 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 3.222.143.734 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	39.767.018.086	709.403.250	40.476.421.336
Tăng từ sáp nhập	3.601.109.564	-	3.601.109.564
Tại ngày 30/6/2015	<u>43.368.127.650</u>	<u>709.403.250</u>	<u>44.077.530.900</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	333.115.569	344.460.480	677.576.049
Tăng từ sáp nhập	315.977.117	-	315.977.117
Khấu hao trong kỳ	113.156.764	90.485.811	203.642.575
Tại ngày 30/6/2015	<u>762.249.450</u>	<u>434.946.291</u>	<u>1.197.195.741</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2015	<u>42.605.878.200</u>	<u>274.456.959</u>	<u>42.880.335.159</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>39.433.902.517</u>	<u>364.942.770</u>	<u>39.798.845.287</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 161.989.091 đồng.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phần mềm SAP ERP	6.739.282.550	6.739.282.550
Tiền mua đất Chi nhánh Quảng Trị	1.709.070.000	1.709.070.000
Chi phí cải tạo nhà làm việc hai tầng	1.013.756.363	1.013.756.363
Hệ thống xử lý chất thải công nghiệp	711.487.965	-
Dự án trồng cây dược liệu	568.740.135	499.256.707
Khác	603.920.182	60.854.182
	<u>11.346.257.195</u>	<u>10.022.219.802</u>

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Chi tiết các khoản đầu vào công ty liên doanh, liên kết ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Số lượng Cổ phiếu	30/6/2015		31/12/2014	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	7.145.389	92.868.048.000	(217.796.183)	92.868.048.000	(217.796.183)
Công ty Cổ phần Muối và Thực phẩm Bình Định	214.600	2.146.000.000	-	2.146.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bình Định	-	-	-	73.282.996.312	-
		<u>95.014.048.000</u>	<u>(217.796.183)</u>	<u>168.297.044.312</u>	<u>(217.796.183)</u>

Tại ngày báo cáo, Công ty không đánh giá lại giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	33,58	33,58	Khai thác, chế biến mủ cao su
Công ty Cổ phần Muối và Thực phẩm Bình Định	Tỉnh Bình Định	42,95	42,95	Sản xuất kinh doanh các loại muối

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số lượng Cổ phiếu	30/6/2015		31/12/2014	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan	405.000	12.995.016.936	-	12.995.016.936	-
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An	137.140	1.513.534.971	-	827.834.971	-
Công ty TNHH Thiên Phúc	200.000	2.000.000.000	-	-	-
		16.508.551.907		13.822.851.907	

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar	70.750.197.029	120.652.877.957
Phải trả nhà cung cấp khác	86.216.861.251	196.947.638.201
	156.967.058.280	317.600.516.158

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông	17.944.592.250	-
Kinh phí công đoàn	3.119.109.159	2.543.534.936
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	682.975.838	304.768.992
Nhận ký quỹ, ký cược	179.000.000	-
Phải trả liên quan đến các nguồn dự án	8.537.154.024	9.267.785.600
Phải trả liên quan đến cổ phần hóa	-	8.882.250.037
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.344.819.518	334.784.327
	32.807.650.789	21.333.123.892

Cổ tức phải trả cho cổ đông bao gồm cổ tức phải trả cho Cổ đông Nhà nước với số tiền là 17.885.852.250 đồng, được gia hạn nộp đến hết ngày 30 tháng 10 năm 2015 theo Văn bản số 3002/UBND-TH ngày 29 tháng 6 năm 2015 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 01/01/2015		Trong kỳ		Tại ngày 30/6/2015	
	Số có khả		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	Giá trị	năng trả nợ				
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	5.000.000.000	-	10.289.210.786	5.000.000.000	10.289.210.786	10.289.210.786
Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên	67.027.516.473	-	82.089.433.873	43.801.325.719	105.315.624.627	105.315.624.627
	72.027.516.473	-	92.378.644.659	48.801.325.719	115.604.835.413	115.604.835.413

Vay ngắn hạn từ ngân hàng thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (“BIDV Bình Định”) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức với mục đích bổ sung vốn lưu động và mở thư tín dụng. Khoản tín dụng này có thể rút bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ với tổng hạn mức tối đa là 150.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức từ ngày 01 tháng 5 năm 2015 đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2016. Thời hạn vay và lãi suất theo quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên thể hiện khoản vay tín chấp từ tập thể cán bộ công nhân viên của Công ty với thời hạn một năm. Công ty trả lãi cho cán bộ công nhân viên theo mức lãi suất hiện hành của BIDV Bình Định.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được hình thành từ việc trích lập lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho ban quản lý điều hành Công ty.

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng	Tổng
	VND	VND	Ban điều hành VND	VND
Số dư tại 01/01/2015	17.949.539.771	11.048.855.989	4.523.088	29.002.918.848
Tăng từ sáp nhập	18.111.543.430	2.111.043.658	-	20.222.587.088
Sử dụng quỹ	(5.742.017.394)	(423.894.815)	-	(6.165.912.209)
Số dư tại 30/6/2015	30.319.065.807	12.736.004.832	4.523.088	43.059.593.727

21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư 15/2011/TT-BTC ngày 9 tháng 02 năm 2011, các doanh nghiệp được phép trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng theo Quyết định số 01/CTDĐTBYT ngày 01 tháng 01 năm 2009 khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển và khoa học công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VND
Số dư tại 01/01/2015	8.995.503.194
Tăng từ sáp nhập	14.258.860.264
Số dư tại 30/6/2015	23.254.363.458



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại 01/03/2014	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ	268.627.000.000	-	-	268.627.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	45.390.851.915	45.390.851.915
Trích lập các quỹ	-	6.808.627.786	(6.808.627.786)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.549.085.392)	(4.549.085.392)
Số dư tại 31/12/2014	268.627.000.000	6.808.627.786	34.033.138.737	309.468.766.523
Tăng trong kỳ (*)	150.555.790.000	-	-	150.555.790.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	154.080.240.096	154.080.240.096
Chia cổ tức	-	-	(26.862.700.000)	(26.862.700.000)
Trích thù lao HĐQT	-	-	(907.817.038)	(907.817.038)
Số dư tại 30/06/2015	419.182.790.000	6.808.627.786	160.342.861.795	586.334.279.581

(*) Tăng trong kỳ thể hiện giá trị cổ phần phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu của Bidiphar 1 để hoán đổi với cổ phần của Công ty cho mục đích sáp nhập Bidiphar 1 vào Công ty. Việc phát hành cổ phần để hoán đổi đã được Đại hội đồng cổ đông và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận như trình bày tại Thuyết minh số 01.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 728/NQ-ĐHĐCĐ2015 thông qua ngày 25 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014 với mức cổ tức là 10% vốn điều lệ của Công ty, tương ứng số tiền là 26.862.700.000 đồng.

Trong năm 2015, Công ty đã trích thù lao Hội đồng Quản Trị và Ban Kiểm soát là 2% từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014, tương ứng số tiền là 907.817.038 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 15/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 26 tháng 02 năm 2014.

Cổ phần:

	30/6/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	41.918.279	26.862.700
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	41.917.569	26.862.700
+ <i>Cổ phiếu quỹ</i>	710	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	41.917.569	26.862.700
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	41.917.569	26.862.700
- Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 419.182.790.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	Tại ngày 30/6/2015			Tại ngày 31/12/2014		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Cổ đông Nhà nước - Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định	17.460.755	41,65	174.607.550.000	17.460.755	65,00	174.607.550.000
Các cổ đông khác	24.457.524	58,35	244.575.240.000	9.401.945	35,00	94.019.450.000
	41.918.279	100	419.182.790.000	26.862.700	100	268.627.000.000

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận theo cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chủ yếu hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh là ngành dược phẩm, vật tư y tế và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/6/2015	31/12/2014
- Đô la Mỹ ("USD")	374	135.961
- Đồng Euro ("EUR")	101	101

25. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/3/2014 đến 31/12/2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	584.570.374.340	1.242.051.786.313
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán dược phẩm	544.043.196.146	1.045.817.822.131
Doanh thu bán vật tư y tế	34.974.911.698	65.337.466.084
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	4.903.400.640	128.548.120.169
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	648.865.856	2.348.377.929
Các khoản giảm trừ doanh thu	21.158.709.537	100.001.880.757
Chiết khấu thương mại	5.916.322.932	-
Giảm giá hàng bán	13.199.334.699	94.955.243.679
Hàng bán bị trả lại	2.043.051.906	5.046.637.078
	563.411.664.803	1.142.049.905.556

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/3/2014 đến 31/12/2014 VND
Giá vốn bán dược phẩm	327.126.709.966	736.797.012.017
Giá vốn bán vật tư y tế	31.731.923.845	58.736.240.372
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	4.008.911.922	124.780.969.024
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	147.986.981	1.807.824.461
	363.015.532.714	922.122.045.874

1125
CHI NI
CÔNG
NHIE
LỢI
ỆT N
TP. H

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/3/2014 đến 31/12/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	149.344.790.736	6.256.298.056
Chi phí nhân công	72.506.480.427	65.245.562.670
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.767.939.975	6.950.887.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.709.231.818	72.864.002.612
Chi phí khác	53.651.103.276	25.758.164.411
	349.979.546.232	177.074.915.053

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/3/2014 đến 31/12/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.186.070.002	1.690.267.691
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.182.284.000	9.866.488.800
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	180.067.228	458.608.555
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	30.202.162	151.565.229
Khác	8.775.274	-
	10.587.398.666	12.166.930.275

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/3/2014 đến 31/12/2014 VND
Chi phí lãi vay	2.887.096.611	4.152.363.232
Chiết khấu thanh toán	957.948.619	1.312.619.461
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	478.702.041	587.825.423
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	217.796.183
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.694.720	18.129.664
	4.325.441.991	6.288.733.963

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/3/2014 đến 31/12/2014 VND
Chi phí nhân viên	51.315.068.443	55.289.633.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.068.695.834	66.426.110.845
Chi phí bán hàng khác	16.486.342.087	18.042.600.488
	114.870.106.364	139.758.344.967

002-
NH
Y
TƯ HẠ
TẾ
CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/3/2014 đến 31/12/2014 VND
Chi phí nhân viên	5.280.257.676	8.768.589.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.438.923.519	4.557.514.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.413.948.044	6.437.891.767
Dự phòng phải thu khó đòi	19.358.735.725	147.868.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.136.806.949	9.342.844.698
	39.628.671.913	29.254.707.861

32. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/3/2014 đến 31/12/2014 VND
Thu nhập từ sáp nhập (*)	143.786.791.446	-
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	886.414.613
Thu nhập từ bán lô đất ở Chi nhánh Nghệ An	-	4.774.320.000
Khác	138.643.413	79.270.402
Thu nhập khác	143.925.434.859	5.740.005.015
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	773.881.828
Chi phí lô đất ở Chi nhánh Nghệ An	-	2.669.850.000
Chi phí khác	7.645.838	2.124.885
Chi phí khác	7.645.838	3.445.856.713
Lợi nhuận khác	143.917.789.021	2.294.148.302

(*) Là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị hợp lý của tài sản thuần của Bidiphar 1 tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 là thời điểm Công ty nhận sáp nhập Bidiphar 1 như đã nêu tại Thuyết minh 01.

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/3/2014 đến 31/12/2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	196.077.099.508	59.087.151.468
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	5.182.284.000	10.018.054.029
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	13.186.809.620
Thu nhập chịu thuế	190.894.815.508	62.255.907.059
Thuế suất thông thường	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	41.996.859.412	13.696.299.553

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty đang tạm trích thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành sẽ được tính toán và xác định lại vào cuối năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị mang sang của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 <u>VND</u>	Từ 01/03/2014 đến 31/12/2014 <u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	154.080.240.096	45.390.851.915
Trừ:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	30.202.162	151.565.229
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.408.024.010	4.539.085.191
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông	138.642.013.924	40.700.201.495
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành (Cổ phiếu)	41.918.279	26.862.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/Cổ phiếu)	3.307	1.515

Số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 được ước tính theo mức 10% lợi nhuận sau thuế sáu tháng đầu năm 2015 căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 15/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 26 tháng 02 năm 2014 về phương án sản xuất kinh doanh năm 2014 – 2016.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015 <u>VND</u>	31/12/2014 <u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	249.946.983.355	138.943.070.425
Phải thu khách hàng, phải thu khác	274.762.889.415	255.729.650.541
Chứng khoán kinh doanh	1.393.300	1.393.300
Phải thu về cho vay ngắn hạn	758.302.955	758.302.955
	525.469.569.025	395.432.417.221
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	115.604.835.413	72.027.516.473
Phải trả người bán và phải trả khác	189.774.709.069	338.933.640.050
Chi phí phải trả	1.022.392.694	-
	306.401.937.176	410.961.156.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày lập bảng cân đối kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	20.770.185.546	22.538.184.356	19.080.700.330	377.290.877.777
Đồng Euro (EUR)	2.448.714	2.601.458	1.570.465.375	18.433.565.994
Yên Nhật Bản (JPY)	-	-	316.530.928	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Đồng Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng:

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	50.684.556	10.642.580.803
Đồng Euro (EUR)	47.040.500	552.928.936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Độ nhạy của lãi suất

Với giả định là số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2015, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động sáu tháng đầu năm 2015 sẽ giảm/tăng 2.312.096.708 đồng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính có uy tín. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

50C
NH
G
EM
JIT
N/
HC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Dưới 1 năm
VND

Tại ngày 30/6/2015	
Tiền và các khoản tương đương tiền	249.946.983.355
Phải thu khách hàng, phải thu khác	274.762.889.415
Chứng khoán kinh doanh	1.393.300
Phải thu về cho vay ngắn hạn	758.302.955
	<u>525.469.569.025</u>
Các khoản vay	115.604.835.413
Phải trả người bán và phải trả khác	189.774.709.069
Chi phí phải trả	1.022.392.694
	<u>306.401.937.176</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>219.067.631.849</u>
Tại ngày 31/12/2014	
Tiền và các khoản tương đương tiền	138.943.070.425
Phải thu khách hàng, phải thu khác	255.729.650.541
Chứng khoán kinh doanh	1.393.300
Phải thu về cho vay ngắn hạn	758.302.955
	<u>395.432.417.221</u>
Các khoản vay	72.027.516.473
Phải trả người bán và phải trả khác	338.933.640.050
Chi phí phải trả	-
	<u>410.961.156.523</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>(15.528.739.302)</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được nhận trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 <u>VND</u>	Từ 01/3/2014 đến 31/12/2014 <u>VND</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>1.397.777.764</u>	<u>2.125.396.535</u>

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 3 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại theo phương pháp gián tiếp cho thống nhất cách trình bày với báo cáo của kỳ hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Vào ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty sáp nhập Bidiphar 1 bằng cách phát hành 15.055.579 cổ phần với giá trị là 150.555.790.000 đồng để hoán đổi cổ phần với Bidiphar 1 nên Công ty tiến hành cộng tài sản thuần của Bidiphar 1 vào sổ sách của Công ty tại ngày sáp nhập. Theo đó, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu, hàng tồn kho, phải trả và chi phí trả trước, tài sản cố định, đầu tư tài chính dài hạn khác, các khoản vay và vốn góp của chủ sở hữu.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 1.508.568.396 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 228.613.889 đồng) là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn trích trước tại ngày 30 tháng 6 năm 2015. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông trong kỳ không bao gồm số tiền 17.944.592.250 đồng là cổ tức của năm 2014 mà cổ đông chưa nhận tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 0 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chi tiêu tăng các khoản phải trả.



Phạm Thị Thanh May
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quá
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2015

